

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ TỊNH BIÊN  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 16 tháng 4 năm 2024  
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia  
đình, ly hôn”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG**

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phí Thị Phương Nhung.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Thế Phương và ông **Phạm Thanh Hải**.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Cẩm Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* Ông Đặng Phương Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 39/2024/TLST-HN&GD ngày 27 tháng 02 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2024, giữa:

*Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1979; nơi cư trú: **tổ A, ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang**; (vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt).

*Bị đơn:* Ông **Đoàn Văn T1**, sinh năm 1979; nơi cư trú: **tổ A, ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang**; (vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị T** (sau đây gọi tắt là bà **T** hoặc nguyên đơn) trình bày: Bà **T** với ông **Đoàn Văn T1** quen biết, có tổ chức đám cưới và chung sống với nhau vào năm 2000 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Sau đám cưới, bà **T** và ông **T1** cất nhà ở riêng thuộc **tổ A, ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang**. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2016 bà **T** phát hiện ông **T1** có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, trong lúc cãi vã ông **T1** có đánh bà **T** nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, kéo dài; bà **T** và ông **T1** đã không còn sống chung với nhau từ

năm 2018 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận bà T với ông Đoàn Văn T1 là vợ chồng.

- Về con chung, cấp dưỡng: Quá trình chung sống, bà T và ông T1 có 02 con chung là Đoàn Văn T2, sinh ngày 13-6-2002 hiện đã thành niên, có khả năng tự lao động để nuôi sống bản thân và Đoàn Phương D, sinh ngày 23-6-2007 hiện đang sinh sống cùng bà T nên bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu ông Trung cấp d nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: căn cước công dân Nguyễn Thị T, Đoàn Văn T1, Đoàn Văn T2 và Đoàn Phương D (bản photo); giấy khai sinh tên Đoàn Văn T2, Đoàn Phương D (bản sao).

Theo biên bản ghi nhận lời khai ngày 21-3-2024 bị đơn ông Đoàn Văn T1 (sau đây gọi tắt là ông T1 hoặc bị đơn) trình bày: Ông T1 và bà T do mai mối, có tổ chức đám cưới và sống chung với nhau vào năm 2000 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Sau đám cưới, ông T1 và bà T cất nhà sinh sống tại 10, ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, về sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và đã không còn sống chung với nhau khoảng 05 năm nay. Nay bà T yêu cầu Tòa án không công nhận bà T với ông T1 là vợ chồng thì ông T1 đồng ý.

Về con chung, cấp dưỡng: Quá trình chung sống, ông T1 và bà T có 02 con chung là Đoàn Văn T2, sinh ngày 13-6-2002 hiện đã thành niên, có khả năng tự lao động để nuôi sống bản thân và Đoàn Phương D, sinh ngày 23-6-2007 hiện đang sinh sống cùng bà T; ông T1 đồng ý giao cháu D cho bà T được tiếp tục nuôi dạy, ông T1 không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung thì không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa,

- Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa công bố lời khai, yêu cầu của bà T, ông T1 trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48, Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng cơ bản đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71 và 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử căn



cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Về giải quyết vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, không công nhận bà T với ông T1 là vợ chồng; về con chung, giao cháu Đoàn Phương D, sinh ngày 23-6-2007 hiện đang sinh sống cùng bà T cho bà T được tiếp tục nuôi dạy, ông T1 không cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung, bà T, ông T1 không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận tại phiên tòa, nhận thấy:

#### \* Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Đoàn Văn T1. Ông T1 có nơi cư trú trên địa bàn thị xã T. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Trước khi phiên tòa được mở, bà T, ông T1 có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông T1.

#### \* Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân, bà T và ông T1 có tổ chức đám cưới, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn.

Theo căn cước công dân của bà Nguyễn Thị T, ông Đoàn Văn T1 thể hiện, bà T, ông T1 đăng ký thường trú tại ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang. Tòa án đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã T cho biết, bà Nguyễn Thị T và ông Đoàn Văn T1 chưa đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã T.

Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng”.

Bà Nguyễn Thị T và ông Đoàn Văn T1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xét, không công nhận bà Nguyễn Thị T với ông Đoàn Văn T1 là vợ chồng.

[4] Về con chung, cấp dưỡng: Quá trình chung sống, bà T, ông T1 có 02 con chung là Đoàn Văn T2, sinh ngày 13-6-2002 hiện đã thành niên, có khả năng tự lao động để nuôi sống bản thân và Đoàn Phương D, sinh ngày 23-6-2007 hiện đang sinh sống cùng bà T. Bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung Đoàn Phương D, không yêu cầu ông Trung cấp d nuôi con; ông T1 đồng ý giao cháu D cho bà T được tiếp tục nuôi dạy, ông T1 không cấp dưỡng nuôi con. Do đó, giao cháu Đoàn Phương D, sinh ngày 23-6-2007 cho bà Nguyễn Thị T được tiếp tục nuôi dạy; bà T không yêu cầu ông Trung cấp d nuôi con.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T, ông T1 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm, bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo luật định. Ông T1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; các Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị T với ông Đoàn Văn T1 là vợ chồng.

Về con chung, cấp dưỡng: Bà Nguyễn Thị T được trực tiếp nuôi dạy con chung Đoàn Phương D, sinh ngày 23-6-2007. Bà Nguyễn Thị T không yêu cầu ông Đoàn Văn Trung cấp d1 nuôi con.

Bà Nguyễn Thị T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Đoàn Văn T1 trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai



thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số 0010715 ngày 26 tháng 02 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên; bà T đã nộp đủ án phí.

Ông Đoàn Văn T1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND thị xã Tịnh Biên (2);
- Chi cục THADS thị xã Tịnh Biên (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu Văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phí Thị Phương Nhung**